

Số: 1533 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 07 tháng 05 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 2)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 và Quyết định số 58/2019/QĐ-UBND ngày 09/12/2019 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định kèm theo Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất định kỳ 5 năm (năm 2020 - 2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 52/2022/QĐ-UBND ngày 17/8/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 1504/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án sơ bộ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư của các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức bị ảnh hưởng do thu hồi đất để phục vụ đầu thầu lựa chọn nhà đầu tư xây dựng dự án Khu đô thị Long Vân 1;*

*Căn cứ Quyết định số 4922/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất Dự án: Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;*

*Căn cứ Quyết định số 622/QĐ-UBND ngày 03/3/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất để lập phương án bồi thường, GPMB dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;*

Theo đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tờ trình số 82/TTr-TTPTQĐ ngày 17/4/2023 và ý kiến thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 478/TTr-STNMT ngày 28/4/2023.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Trung tâm trí tuệ nhân tạo - Đô thị phụ trợ tại phường Trần Quang Diệu và phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (đợt 2), với một số nội dung cụ thể như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **15.107.132.000 đồng** (Mười lăm tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, một trăm ba mươi hai nghìn đồng), trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 14.810.914.000 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 296.218.000 đồng.

(Trong đó, chi phí thẩm định 0,2% là 29.622.000 đồng. Riêng chi phí thẩm định của Sở Tài nguyên và Môi trường là 20.735.000 đồng).

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo Quyết định này)

2. Nguồn vốn chi trả: Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn.

\* Phần diện tích 109,3m<sup>2</sup> thu hồi đất nông nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch của dự án nêu trên, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh bàn giao cho UBND phường Bùi Thị Xuân quản lý và không được tính bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi phần đất này.

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo, hướng dẫn Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh chủ trì, phối hợp với các ngành và địa phương tổ chức triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các hộ dân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công ty TNHH Trí tuệ nhân tạo Quy Nhơn;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K14, K16

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Tuấn Thanh**



Phụ lục

TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHO MỘT SỐ HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB  
ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN TRUNG TÂM TRÍ TUỆ NHÂN TẠO - ĐÔ THỊ PHỤ TRỢ THÀNH PHỐ QUY NHƠN (ĐỢT 2)  
(Ban hành kèm theo Quyết định số       /QĐ-UBND ngày        /        /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

| STT | Hộ gia đình, cá nhân                                               | Địa chỉ                                   | Tổng diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất nông nghiệp BT, HT (m <sup>2</sup> ) |          | Diện tích đất không BT, HT (trong MB) | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng)  |                                    |               |                  |                    |
|-----|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|---------------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|---------------|------------------|--------------------|
|     |                                                                    |                                           |                                              | Trong MB                                           | Ngoài MB |                                       | Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp | HT chuyển đổi nghề và tạo việc làm | Vật kiến trúc | Cây cối, hoa màu | Tổng giá trị       |
| (1) | (2)                                                                | (3)                                       | (4) = (5)+(6)+(7)                            | (5)                                                | (6)      | (7)                                   | (8)                                | (9)                                | (10)          | (11)             | (12)= (8)+...+(11) |
| I   | Hộ gia đình, cá nhân                                               |                                           | 24.066,90                                    | 23.957,60                                          | 109,30   | 0,00                                  | 3.945.407.532                      | 10.685.703.600                     | 0             | 116.065.350      | 14.747.176.000     |
| 1   | Trần Thị Ngọc Diệp, con Nguyễn Ngọc Huy ĐDKK                       | Tổ 2, KP 3, P Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn  | 1.721,90                                     | 1.718,80                                           | 3,1      |                                       | 280.325.320                        | 764.523.600                        |               | 7.748.550        | 1.052.597.000      |
| 2   | Trần Thị Ngọc Diệp, con Nguyễn Ngọc Huy ĐDKK                       | Tổ 2, KP 5, P Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn  | 338,60                                       | 338,60                                             |          |                                       | 55.124.080                         | 150.338.400                        |               | 4.420.350        | 209.883.000        |
| 3   | Lê Thị Thương (chết), con Nguyễn Hoàng Ngân ĐDKK                   | Tổ 3, KP 5, P Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn  | 1.675,30                                     | 1.675,30                                           |          |                                       | 272.738.840                        | 743.833.200                        |               | 7.538.850        | 1.024.111.000      |
| 4   | Trần Đức Đôn                                                       | Tổ 1, KP 5, P Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn  | 986,20                                       | 986,20                                             |          |                                       | 160.553.360                        | 437.872.800                        |               | 4.437.900        | 602.864.000        |
| 5   | Tô Tấn Phước (chết), Vợ Nguyễn Thị Hương                           | Tổ 2, KP 5, P Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn  | 807,60                                       | 807,60                                             |          |                                       | 131.477.280                        | 358.574.400                        |               | 3.634.200        | 493.686.000        |
| 6   | Trần Thị Ngọc Bông                                                 | Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn |                                              |                                                    |          |                                       | 27.316.212                         |                                    |               | 2.516.850        | 29.833.000         |
| 7   | Hộ bà Phan Thị Nha (chết), Đại diện: Ông Nguyễn Thành Khương (con) | Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 1.151,30                                     | 1.151,30                                           |          |                                       | 187.431.640                        | 511.177.200                        |               | 5.180.850        | 703.790.000        |
| 8   | Ông Tiêu Minh Hoàng (chết), Đại diện: Ông Tiêu Minh Bến (con)      | Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 1.116,70                                     | 1.116,70                                           |          |                                       | 181.798.760                        | 495.814.800                        |               | 5.025.150        | 682.639.000        |

|     |                                                                  |                                           |           |           |        |        |               |                |  |             |                |
|-----|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------|-----------|--------|--------|---------------|----------------|--|-------------|----------------|
| 9   | Ông Nguyễn Minh Tăng                                             | Tổ 3, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 1.329,90  | 1.329,90  |        |        | 216.507.720   | 590.475.600    |  | 5.984.550   | 812.968.000    |
| 10  | Hộ ông Trần Đát (chết),<br>Đại diện: Bà Nguyễn Thị Bảy (con dâu) | Tổ 4, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 1.742,70  | 1.742,70  |        |        | 283.711.560   | 773.758.800    |  | 7.842.150   | 1.065.313.000  |
| 11  | Hộ ông Trần Minh Châu                                            | Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 724,50    | 724,50    |        |        | 117.948.600   | 321.678.000    |  | 3.260.250   | 442.887.000    |
| 12  | Hộ ông Trần Văn Phú                                              | Tổ 4, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 60,40     | 60,40     |        |        | 9.833.120     | 26.817.600     |  | 2.622.600   | 39.273.000     |
| 13  | Hộ bà Phan Thị Thu Cúc                                           | Tổ 6, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 607,30    | 573,10    | 34,2   |        | 98.868.440    | 269.641.200    |  | 2.732.850   | 371.242.000    |
| 14  | Hộ bà Phan Thị Ngai                                              | Tổ 2, KP 7, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 498,20    | 498,20    |        |        | 81.106.960    | 221.200.800    |  | 2.241.900   | 304.550.000    |
| 15  | Bà Nguyễn Thị Bích Chi                                           | Tổ 5, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 857,20    | 857,20    |        |        | 139.552.160   | 380.596.800    |  | 3.857.400   | 524.006.000    |
| 16  | Ông Phan Văn Tranh                                               | Tổ 2, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 1.125,00  | 1.125,00  |        |        | 183.150.000   | 499.500.000    |  | 5.062.500   | 687.713.000    |
| 17  | Hộ ông Trần Duy Văn (chết), Đại diện: Ông Trần Duy Bằng (con)    | Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 2.071,50  | 2.071,50  |        |        | 337.240.200   | 919.746.000    |  | 9.321.750   | 1.266.308.000  |
| 18  | Ông Nguyễn Xuân Nghiêm                                           | Tổ 4, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 1.728,80  | 1.728,80  |        |        | 281.448.640   | 767.587.200    |  | 7.779.600   | 1.056.815.000  |
| 19  | Hộ ông Lê Nói                                                    | Tổ 6, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 2.005,40  | 1.933,40  | 72,0   |        | 326.479.120   | 890.397.600    |  | 9.024.300   | 1.225.901.000  |
| 20  | Hộ ông Trần Du (chết), Đại diện: Ông Trần Đăng Vỹ (con)          | Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 2.066,50  | 2.066,50  |        |        | 336.426.200   | 917.526.000    |  | 9.299.250   | 1.263.251.000  |
| 21  | Hộ ông Tô Đạt Trung                                              | Tổ 1, KP 5, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn | 1.451,90  | 1.451,90  |        |        | 236.369.320   | 644.643.600    |  | 6.533.550   | 887.546.000    |
| II  | Tổ chức                                                          |                                           | 1.043,50  | 559,30    |        | 484,20 | 63.737.828    |                |  |             | 63.738.000     |
| 22  | UBND phường Bùi Thị Xuân                                         | 242 Âu Cơ, P. Bùi Thị Xuân, TP. Quy Nhơn  | 1.043,50  |           |        |        | 63.737.828    |                |  |             | 63.738.000     |
| III | Tổng: (I) + (II)                                                 |                                           | 25.110,40 | 24.516,90 | 109,30 | 484,20 | 4.009.145.360 | 10.685.703.600 |  | 116.065.350 | 14.810.914.000 |
| IV  | Chi phí GPMB 2%: (III) x 2%                                      |                                           |           |           |        |        |               |                |  |             | 296.218.000    |
| V   | Tổng cộng: (III) + (IV)                                          |                                           |           |           |        |        |               |                |  |             | 15.107.132.000 |



